

HOẠT ĐỘNG ĐỊNH CƯ CỦA ĐỒNG BÀO CÔNG GIÁO DI CƯ TẠI TỈNH THỦ DẦU MỘT - BÌNH DƯƠNG TỪ NĂM 1954 ĐẾN 1957

Nguyễn Văn Giác ⁽¹⁾

(1) Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email tác giả: giacnv@tdmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 01/3/2026; Chấp nhận đăng: 03/4/2026

Tóm tắt

Sau năm 1954, Thủ Dầu Một - Bình Dương trở thành một trong những địa bàn tiếp nhận và tổ chức định cư cho đồng bào di cư miền Bắc, trong đó phần lớn là cộng đồng Công giáo có nguồn gốc từ Hải Phòng. Áp dụng phương pháp lịch sử kết hợp với phân tích tư liệu lưu trữ được thu thập từ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, bài viết tập trung làm rõ quá trình hình thành và ổn định các làng, trại định cư của cộng đồng này trong giai đoạn 1954 - 1957. Kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình định cư diễn ra dưới sự tổ chức của chính quyền địa phương, với việc hình thành các đơn vị định cư ngay từ cuối năm 1954; sau đó từng bước ổn định đời sống, kiện toàn tổ chức và hợp thức hóa về mặt hành chính trong các năm 1955 - 1957. Do đặc điểm hành chính, quá trình địa phương hóa các làng, trại định cư diễn ra qua hai đợt, tương ứng với các đơn vị thuộc tỉnh Thủ Dầu Một cũ và tỉnh Bình Dương mới. Bên cạnh đó, cộng đồng Công giáo di cư đã lựa chọn mô hình lập làng hỗn hợp để thích nghi với môi trường mới, đồng thời duy trì đời sống tôn giáo và các giá trị văn hóa truyền thống. Nghiên cứu góp phần bổ sung tư liệu và làm rõ đặc điểm quá trình định cư của đồng bào Công giáo miền Bắc tại Đông Nam Bộ trong giai đoạn này.

Từ khóa: cộng đồng Công giáo, di cư 1954, quá trình định cư, tỉnh Thủ Dầu Một - Bình Dương.

Abstract

THE SETTLEMENT PROCESS OF CATHOLIC MIGRANT COMPATRIOTS IN THỦ DẦU MỘT - BÌNH DƯƠNG PROVINCE FROM 1954 TO 1957

After 1954, Thủ Dầu Một - Bình Dương became one of the key areas in southern Vietnam for receiving and organizing the settlement of northern migrants, the majority of whom were Catholic communities originating from Hải Phòng. This study applies the historical method combined with archival analysis, based on materials collected from the National Archives Center No. II. The article focuses on clarifying the formation and stabilization of settlement villages and camps of this community during the period 1954 - 1957. The findings indicate that the settlement process was carried out under the organization of local authorities, beginning with the establishment of settlement units in late 1954, followed by the gradual stabilization of livelihoods, organizational consolidation, and administrative legalization during 1955 - 1957. Due to specific administrative characteristics, the localization of these settlements occurred in two phases, corresponding to units under the former Thủ Dầu Một Province and the newly established Bình Dương Province. In addition, the migrant Catholic community adopted a mixed-village model to adapt to the new environment while maintaining their

religious life and traditional cultural values. This study contributes to supplementing historical sources and clarifying the characteristics of the settlement process of northern Catholic migrants in Southeast Vietnam during this period.

1. Đặt vấn đề

Sau Hiệp định Genève năm 1954, một khuôn khổ pháp lý quốc tế mới được thiết lập, tạo điều kiện cho các lực lượng chính trị tại Việt Nam hướng đến các giải pháp ổn định tình hình và xây dựng nền hòa bình lâu dài. Tuy nhiên, trong bối cảnh lịch sử cụ thể, sự khác biệt về điều kiện chính trị - xã hội giữa hai miền đã thúc đẩy một làn sóng di chuyển dân cư ồ ạt từ miền Bắc vào miền Nam, bắt đầu từ nửa sau năm 1954. Đây được xem là một trong những đợt di cư có quy mô lớn nhất trong lịch sử hiện đại Việt Nam, với sự tham gia của một bộ phận đáng kể đồng bào Công giáo (Hansen, 2009; Jacobs, 2004). Tại miền Nam Việt Nam, việc tiếp nhận và tổ chức định cư được triển khai thông qua các chương trình có kế hoạch, bao gồm thiết lập bộ máy điều hành, xếp đặt phương tiện di chuyển, bố trí nơi cư trú và ổn định đời sống cho người di cư. Đồng thời, các hoạt động thông tin và vận động xã hội cũng được tăng cường nhằm hỗ trợ quá trình di chuyển và thích nghi của người dân trong môi trường mới (Goscha, 2016). Trong khoảng thời gian tương đối ngắn, một số lượng lớn người di cư từ miền Bắc đã di chuyển vào các khu vực miền Trung, Cao Nguyên và Đông Nam Bộ, tạo nên những biến đổi đáng kể về phân bố dân cư và cấu trúc xã hội tại các địa phương tiếp nhận.

Trong bối cảnh đó, Thủ Dầu Một - Bình Dương nổi lên như một trong những địa bàn quan trọng ở Đông Nam Bộ trong việc tiếp nhận và tổ chức định cư cho đồng bào di cư miền Bắc. Các làng, trại định cư được hình thành trong điều kiện tự nhiên đặc thù, với địa hình chủ yếu là rừng nhiệt đới nguyên sinh, đặt ra nhiều thách thức đối với việc ổn định sinh kế và tổ chức đời sống cộng đồng. Trong giai đoạn 1954 - 1957, quá trình định cư không chỉ dừng lại ở việc bố trí nơi ở mới mà còn bao gồm các bước dịch chuyển, kiện toàn tổ chức và hợp thức hóa về mặt hành chính; đồng thời diễn ra song song với quá trình địa phương hóa trong bối cảnh thay đổi đơn vị hành chính.

Các nghiên cứu trước đây về di cư năm 1954 chủ yếu tập trung vào quy mô và đặc điểm chung của dòng di cư, vai trò của các yếu tố chính trị - xã hội, hoặc đời sống tôn giáo của cộng đồng Công giáo (Hansen, 2009; Keith, 2012). Tuy nhiên, các khảo cứu ở cấp độ địa phương, đặc biệt về quá trình tổ chức và vận hành các đơn vị định cư trong giai đoạn đầu sau di cư, vẫn còn tương đối hạn chế. Đối với tỉnh Thủ Dầu Một - Bình Dương, việc khai thác nguồn tư liệu lưu trữ để tái hiện tiến trình này chưa được chú ý đầy đủ.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu đó, bài viết tập trung phân tích hoạt động định cư của đồng bào Công giáo miền Bắc tại Thủ Dầu Một - Bình Dương trong giai đoạn 1954 - 1957, từ quá trình hình thành các làng, trại định cư đến sự dịch chuyển, kiện toàn tổ chức và địa phương hóa. Thông qua việc sử dụng phương pháp lịch sử kết hợp với phân tích tư liệu lưu trữ, nghiên cứu hướng đến làm rõ đặc điểm của quá trình định cư trong bối cảnh tự nhiên và hành chính đặc thù của địa phương. Về mặt khoa học, bài viết góp phần bổ sung nguồn tư liệu và cách tiếp cận đối với lịch sử di cư và định cư tại Đông Nam Bộ, đồng thời làm rõ vai trò của yếu tố tôn giáo và tổ chức cộng đồng trong quá trình thích nghi và ổn định đời sống của người di cư trong giai đoạn sau năm 1954.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Hiện tượng di cư và định cư của đồng bào Công giáo miền Bắc sau Hiệp định Genève năm 1954 đã thu hút sự quan tâm đáng kể của giới học thuật trong nhiều thập niên qua. Các nghiên cứu hiện có tiếp cận chủ đề này từ nhiều góc độ khác nhau như lịch sử, chính trị, xã hội học và tôn giáo học, qua đó khẳng định rằng đây không chỉ là một biến động dân số đơn thuần mà còn là một quá trình chuyển đổi xã hội - văn hóa sâu sắc tại miền Nam Việt Nam (Hansen, 2009; Trần Thị Liên, 2005). Đáng chú ý, một số nghiên cứu gần đây đã nhấn mạnh tính chủ động của người Công giáo di cư trong việc lựa chọn, thích nghi và tái cấu trúc đời sống, qua đó điều chỉnh lại những cách diễn giải trước đây vốn xem họ chủ yếu như đối tượng bị chi phối bởi bối cảnh chính trị Chiến tranh Lạnh (Hansen, 2009). Trên bình diện vĩ mô, nhiều công trình đã tập trung phân tích nguyên nhân, quá trình và hệ quả của làn sóng di cư năm 1954. Những nghiên cứu này cho thấy quyết định di cư của người Công giáo chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố như niềm tin tôn giáo, bối cảnh chính trị và các mạng lưới xã hội sẵn có, trong khi quá trình tái định cư lại gắn chặt với các chính sách hỗ trợ của nhà nước và các thiết chế trung gian (Nguyễn Đức Lộc, 2014). Đồng thời, các học giả cũng nhấn mạnh vai trò của giáo xứ như một thiết chế trung tâm trong đời sống cộng đồng, không chỉ duy trì sinh hoạt tôn giáo mà còn tổ chức các hoạt động kinh tế, giáo dục và tương trợ xã hội.

Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay vẫn thiên về cách tiếp cận quy mô lớn (toàn quốc hoặc toàn vùng Nam Bộ), từ đó có xu hướng nhấn mạnh các diễn giải mang tính khái quát hơn là đi sâu vào những trường hợp cụ thể ở cấp độ địa phương. Điều này dẫn đến việc một số địa bàn có ý nghĩa quan trọng trong tiến trình định cư của người Công giáo di cư, như khu vực Thủ Dầu Một - Bình Dương, vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ và hệ thống.

Trong những năm gần đây, một số nghiên cứu theo hướng vi mô đã bắt đầu góp phần bổ sung cho khoảng trống này. Tiêu biểu là nghiên cứu về cộng đồng Công giáo di cư tại Lạc An (thuộc tỉnh Biên Hòa cũ, Bình Dương nay), cung cấp những dữ liệu quan trọng về nguồn gốc di dân, quá trình tổ chức cộng đồng và các chiến lược thích nghi kinh tế - xã hội trong giai đoạn đầu định cư (Nguyễn Văn Hiệp và cộng sự, 2024). Dựa trên tư liệu lưu trữ và điền dã, nghiên cứu cho thấy sự kết hợp giữa hỗ trợ từ chính quyền và nguồn lực nội tại của cộng đồng trong việc tái thiết đời sống. Tuy vậy, do tập trung vào một trường hợp cụ thể, nghiên cứu này cũng gợi mở nhu cầu mở rộng so sánh với các địa bàn khác nhằm nhận diện các mô hình định cư mang tính phổ quát hơn.

Ở cấp độ tổng hợp, luận án của Nguyễn Thị Tuyết Thanh (2019) là một trong những công trình có đóng góp quan trọng khi khảo sát toàn diện quá trình di cư và định cư của đồng bào Công giáo miền Bắc trong giai đoạn 1954 - 1963. Công trình này bao quát nhiều địa bàn, trong đó có Bình Dương, qua đó giúp phác họa bức tranh chung về dòng di cư và chính sách tái định cư. Tuy nhiên, ở cấp độ vi mô, đặc biệt là việc nhận diện cụ thể các làng/trại định cư và cấu trúc không gian cư trú tại từng địa phương, vẫn còn những khoảng trống cần tiếp tục được bổ sung bằng các nghiên cứu thực địa và khai thác tư liệu lưu trữ chuyên sâu.

Bên cạnh đó, các công trình mang tính địa chí như *Địa chí Bình Dương* (Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, 2010) và *Lịch sử tỉnh Bình Dương* (Nguyễn Văn Hiệp, 2022) cung cấp những thông tin nền tảng về tình hình dân cư và tôn giáo của địa phương trong bối cảnh lịch sử rộng lớn hơn. Những tài liệu này có giá trị quan trọng

trong việc thiết lập bối cảnh nghiên cứu, song nhìn chung vẫn mang tính mô tả và khái quát, chưa đi sâu phân tích quá trình định cư cụ thể cũng như cấu trúc xã hội của các cộng đồng Công giáo di cư.

Một hướng tiếp cận đáng chú ý khác đến từ các nghiên cứu so sánh liên vùng. Chẳng hạn, nghiên cứu về các trại định cư Công giáo tại Khánh Hòa đã chỉ ra rằng một bộ phận người di cư từng có giai đoạn cư trú tại Thủ Dầu Một trước khi tiếp tục chuyển cư đến địa phương khác, qua đó gợi ý về sự tồn tại của các mạng lưới di chuyển liên kết giữa các vùng (Nguyễn Trung Triều, 2022). Những phát hiện này cho thấy quá trình di cư không diễn ra theo tuyến tính mà mang tính đa điểm, bao gồm cả các hình thức tái di cư và thích nghi linh hoạt trong những bối cảnh khác nhau.

Quan trọng hơn, các nghiên cứu về lịch sử Công giáo Bình Dương trong giai đoạn sớm hơn cung cấp một nền tảng dài hạn để hiểu hiện tượng di cư sau năm 1954. Nghiên cứu về vai trò của Công giáo trong quá trình khẩn hoang và kiến tạo cộng đồng cư dân từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, cho thấy Công giáo không chỉ là một hệ thống tín ngưỡng mà còn là một thiết chế xã hội - văn hóa góp phần tổ chức đời sống cộng đồng và định hình không gian cư trú (Trần Hạnh Minh Phương, 2025). Từ góc độ này, làn sóng di cư năm 1954 có thể được đặt trong một tiến trình lịch sử dài hơn của sự dịch chuyển, thích nghi và tái cấu trúc cộng đồng Công giáo tại Nam Bộ ngày nay.

Như vậy, các công trình nghiên cứu hiện có đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong việc lý giải hiện tượng di cư Công giáo tại Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những khoảng trống nghiên cứu đáng chú ý, đặc biệt ở cấp độ địa phương. Các vấn đề như nhận diện cụ thể các làng/trại định cư, tái dựng cấu trúc không gian cư trú, cũng như phân tích vai trò của cộng đồng Công giáo trong việc định hình diện mạo xã hội tại các địa phương như Thủ Dầu Một - Bình Dương vẫn cần được tiếp tục làm rõ. Việc bổ sung những nghiên cứu theo hướng vi mô, kết hợp tư liệu lưu trữ và điền dã, sẽ góp phần hoàn thiện bức tranh về di cư, tôn giáo và kiến tạo cộng đồng trong lịch sử Việt Nam hiện đại.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu *Hoạt động định cư của đồng bào Công giáo di cư tại tỉnh Thủ Dầu Một - Bình Dương từ năm 1954 đến 1957* sử dụng phương pháp lịch sử, kết hợp với phương pháp điền dã và các kỹ thuật xử lý tư liệu nhằm tái hiện một cách hệ thống quá trình di cư - định cư của cộng đồng Công giáo miền Bắc trong giai đoạn tương ứng. Phương pháp lịch sử được sử dụng như trục chính để phục dựng tiến trình di cư và định cư của đồng bào Công giáo miền Bắc, trong đó phần lớn có xuất xứ từ giáo phận Hải Phòng, cùng với một bộ phận thuộc các giáo phận Hà Nội, Bùi Chu và Phát Diệm. Thời gian nghiên cứu từ thời điểm các đoàn di cư bắt đầu đến địa bàn Thủ Dầu Một vào hạ tuần tháng 9 năm 1954 cho đến khi hoàn tất việc địa phương hóa các trại định cư vào khoảng giữa tháng 7 năm 1957. Dựa trên hệ thống tư liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, bao gồm các văn thư hành chính, báo cáo định kỳ và tài liệu tác vụ, bài viết tái hiện diễn trình định cư với độ chi tiết cao, góp phần làm rõ bối cảnh và tính chất của các hoạt động tổ chức, sắp xếp dân cư trong giai đoạn lịch sử đặc thù này. Bên cạnh đó, nghiên cứu thực địa được tiến hành tại nhiều giáo xứ trên địa bàn Bình Dương như Bến Cát, Long Cầu, Lai Uyên, Lái Thiêu, Búng, Chánh Tòa, Vinh Sơn, Bà Lụa, Dầu Tiếng, Rạch Kiên, Thị Tịch, Minh Hòa, Phước Hòa, Kinh Nhượng để kiểm chứng nguồn tư

liệu lưu trữ, đặc biệt là các thông tin liên quan đến đời sống và tổ chức cộng đồng Công giáo tại địa phương. Thông qua việc đối sánh giữa tư liệu lưu trữ và dữ liệu thu thập tại thực địa, bài viết củng cố độ tin cậy của thông tin và làm sáng tỏ thêm một số khía cạnh quan trọng trong quá trình định cư của cộng đồng di dân Công giáo. Ngoài ra, việc sử dụng các bảng biểu thống kê được xem là một kỹ thuật hỗ trợ quan trọng nhằm hệ thống hóa dữ liệu và làm rõ quá trình hình thành, biến động và dịch chuyển của các trại định cư tại tỉnh Thủ Dầu Một - Bình Dương đương thời. Thông qua đó, nghiên cứu bước đầu nhận diện được xu hướng lựa chọn địa bàn cư trú của các nhóm di dân, trên cơ sở tương thích giữa đặc điểm sinh kế, kinh nghiệm lao động của họ với điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội tại địa phương tiếp nhận. Nhìn chung, sự kết hợp giữa phương pháp lịch sử, điền dã và các kỹ thuật xử lý tư liệu cho phép bài viết tiếp cận vấn đề một cách vừa có chiều sâu lịch đại, vừa đảm bảo tính xác thực và cụ thể của dữ liệu thực chứng, qua đó góp phần tái hiện rõ nét hơn hoạt động định cư của đồng bào Công giáo miền Bắc tại Thủ Dầu Một - Bình Dương trong giai đoạn 1954 - 1957.

4. Kết quả và thảo luận

Trong bối cảnh làn sóng di cư quy mô lớn của đồng bào miền Bắc vào miền Nam sau Hiệp định Genève năm 1954, hoạt động tổ chức tiếp cư và định cư đã nhanh chóng được triển khai trên phạm vi lãnh thổ miền Nam Việt Nam. Theo thống kê của Phủ Tổng ủy Di cư Ty nạn, tính đến đầu tháng 7 năm 1955, đã có 10 trại tiếp cư được thiết lập tại khu vực trung tâm Sài Gòn và 192 trại định cư phân bố trên toàn miền Nam, trong đó riêng khu vực Miền Nam chiếm 127 trại trải rộng trên 13 tỉnh thành, bên cạnh 55 trại tại Miền Trung và 10 trại tại khu vực Cao Nguyên. Đáng chú ý, số lượng người vượt tuyến đã lên tới 76.411 người, trong đó đồng bào Công giáo chiếm tỷ lệ áp đảo, khoảng 85% tổng số di dân có tổ chức (PTTĐICH, 1088).

Đến ngày 1 tháng 3 năm 1957, mạng lưới các trại định cư tiếp tục được mở rộng và điều chỉnh, với tổng số 317 trại trên toàn miền Nam, trong đó khu vực Miền Nam chiếm 206 trại, Duyên Hải Miền Trung có 63 trại và Tây Nguyên có 48 trại (PTTĐICH, 4933). Những số liệu này phản ánh quy mô rộng lớn và tính chất động của quá trình tái định cư trong giai đoạn 1954 - 1957, khi các trại/làng liên tục được bổ sung, điều chỉnh và tái cấu trúc theo dòng di dân và điều kiện thực tế tại địa phương tiếp nhận. Trong thực tế, hệ thống các trại định cư không tồn tại như những đơn vị cố định mà luôn vận động thông qua các quá trình di chuyển, sáp nhập và phân tách. Ngay cả sau khi được địa phương hóa, nhiều cộng đồng vẫn tiếp tục trải qua các đợt tái di cư do tác động của các yếu tố như sinh kế, môi trường tự nhiên, chính sách quản lý và mạng lưới xã hội. Điều này cho thấy định cư không phải là một trạng thái tĩnh, mà là một tiến trình mang tính thích ứng liên tục của các cộng đồng di dân.

Trong bối cảnh chung đó, hoạt động di cư - định cư của đồng bào Công giáo trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một (1954 - 1956) và Bình Dương sau đó (1956 - 1957) cần được đặt trong tiến trình tái cấu trúc không gian dân cư miền Nam rộng lớn hơn. Để làm rõ đặc điểm của trường hợp nghiên cứu này, phần kết quả sẽ tập trung vào 3 nội dung chính: (1) Làn sóng di cư và quá trình thiết lập các trại định cư ban đầu tại Thủ Dầu Một; (2) Tổ chức không gian cư trú và sự hình thành các cụm làng/trại Công giáo; (3) Quá trình kiện toàn và địa phương hóa các làng/trại định cư tại tỉnh Thủ Dầu Một - Bình Dương. Thông qua các nội dung này, bài viết không chỉ tái hiện diễn trình lịch sử của hoạt động định cư mà còn góp phần nhận diện những đặc điểm nổi bật trong mô hình tổ chức không gian và thích ứng xã hội của cộng đồng di dân Công giáo tại địa phương.

4.1. Làn sóng di cư và quá trình thiết lập các làng/trại định cư ban đầu tại Thủ Dầu Một

Sau chuyển kinh lý ba tỉnh Tây Ninh, Bà Rịa và Thủ Dầu Một vào các ngày 6 và 7/8/1954, Giám đốc Nha Thủy Lâm Nam Việt đã đệ trình Bộ Canh Nông một kế hoạch chi tiết về việc cắt đất các khu rừng cấm phục vụ công tác thiết lập làng/trại, kỹ thuật xây dựng trại và nhà ở cho đồng bào, cũng như dự trù dụng cụ và kinh phí mua sắm cấp phát cho mỗi gia đình. Theo đó, tỉnh Thủ Dầu Một có khả năng tiếp nhận khoảng 4.000 gia đình đồng bào di cư miền Bắc, tương ứng 20.000 người, với quỹ đất 15.022,19 mẫu; đồng thời chi cấp một ngân khoản 1.344.000\$ để mua sắm dụng cụ ban đầu trang bị cho mỗi gia đình, bao gồm các hạng mục: cửa, búa, rựa, dao phay, thùng gánh nước; chưa tính các loại nông cụ hạng nhẹ khác như cuốc, xẻng, vá, cào cỏ, ky (PTTVNCH, 21480).

Đến đầu tháng 9/1954, các tốp di dân đầu tiên đã đặt chân đến quận Bến Cát, tỉnh Thủ Dầu Một. Theo công văn số 187-TU/VP của Tòa Tổng ủy Đồng bào Tỵ nạn, do Tổng Ủy viên phụ trách đồng bào di cư gửi đến Tổng trưởng Bộ Công chánh, Giao thông và Bưu điện đề ngày 8/9/1954, cơ quan này đã đề nghị Bộ hỗ trợ các phương tiện máy móc và xe cộ, trong đó có “2 cái xe chở nước (camion citerne) để tiếp tế cho trên 4.000 dân vừa đến nơi ngày hôm nay...” (BCCGTBĐ, 5209). Như vậy, mốc khởi đầu tiến trình định cư của đồng bào Công giáo miền Bắc tại quê mới Thủ Dầu Một là ngày 8/9/1954.

Theo công bố của Ban Thư ký trực thuộc Văn phòng Ủy ban Hỗ trợ Định cư tại Sài Gòn, trong bảng danh sách 286 làng (/trại) định cư tại miền Nam Việt Nam mà phần lớn là làng Công giáo và được Ủy ban Cứu tế Công giáo Quốc tế ở Rome thừa nhận tỉnh Thủ Dầu Một thuộc khu D (cùng với tỉnh Tây Ninh) có 15 làng Công giáo (PTTĐICH, 4410).

Bảng 1. Làng/trại Công giáo tỉnh Thủ Dầu Một vào tháng 9/1955⁽¹⁾

SỐ (No)	LÀNG (Village)	XỨ (Paroisse)	LÃNH ĐẠO (Responsible)	NGUYÊN QUÁN (Origine)	DÂN SỐ (Population)	ĐỔ ĐẦU (Adoption)
54	Bến Súc	Bến Súc	Lm Xuân	Hải Phòng	650	Paris
55	Rạch Bắp IV B	Đáp Khê	Lm Tố	Hải Phòng	453	Paris
56	Rạch Bắp IV B	Đông Xá	Lm Nguyên	Hải Phòng	1.915	Paris
57	Rạch Bắp III	Rạch Bắp III	Lm Đễ	Hải Phòng	1.639	Paris
57b	Rạch Bắp I	Quỳnh Côi	Lm Hoàng	Hải Phòng	946	Paris
57c	Rạch Bắp II	Hạ	Lm Lợi	Hải Phòng	561	Paris
58	Rạch Kiến I	Đông Bình	Lm Trọng	Hải Phòng	962	Paris
59	Trà Cỏ	Rạch Kiến I	Lm Thiện	Hải Phòng	1.820	Paris
60	Xuân Ninh	Trà Cỏ	Lm Mẫn	Hải Phòng	1.019	Paris
193	Bình Nham	Xuân Ninh	Lm Chiêu	Hải Phòng	2.006	
219	Rạch Kiến II	Lái Thiêu	Lm Nghiễm	Hải Phòng	210	Paris
220	Bến Cát	Rạch Kiến II	Lm Quý	Hải Phòng	621	
221	Bến Cát	Bến Cát	Lm Hình	Hải Phòng	507	
222	Kiến Điền	Quý Hiệp	Lm Duyệt	Hải Phòng	1.500	
223	Rạch Bắp IV A	Kiến Điền Long Cầu	Lm Triêm	Hải Phòng	1.300	

Nguồn: PTTĐICH, 4410

Theo bảng kê, có sự bất cập ở cột ghi xuất xứ làng/trại, do sự lẫn lộn giữa xứ/vùng sở tại với xứ/vùng xuất phát, hoặc đơn giản chỉ lặp lại tên làng/trại vừa mới được thành lập. Về nguyên quán, cần xác định rằng “Hải Phòng” không phải được hiểu theo nghĩa địa danh hành chính, mà thuộc phạm vi giáo phận, bao gồm các tỉnh Hải Phòng, Kiến An, Hải Dương, Quảng Yên và Hải Ninh. Do đó, việc truy nguyên bản quán cụ thể đối với các làng/trại Công giáo được lập ra trên địa bàn Thủ Dầu Một gặp nhiều khó khăn, trong khi tổng số giáo dân định cư theo bảng kê đạt 16.109 người. Từ sự khác biệt về bản quán trong quá trình di tản, quá trình định cư đồng thời diễn ra hiện tượng phân tách giữa các nhóm địa phương gốc, từ đó hình thành các phiên bản làng/trại. Bởi vậy, từ một làng/trại Rạch Kiến ban đầu đã hình thành hai làng/trại Rạch Kiến I và Rạch Kiến II; tương tự, từ một Rạch Bắp đã phát sinh nhiều đơn vị, trong đó có tới sáu làng/trại Rạch Bắp, riêng Rạch Bắp IV lại tiếp tục phân tách thành ba đơn vị, gồm Rạch Bắp IV A và hai Rạch Bắp IV B. Từ ngày 22/10/1956, tỉnh Thủ Dầu Một bị giải thể để thành lập tỉnh mới Bình Dương. Theo địa giới hành chính mới, cùng với các làng Công giáo kê trên, tỉnh Bình Dương còn tiếp nhận thêm ba làng Công giáo thuộc quận Củ Chi trước đó thuộc tỉnh Gia Định, khu C, địa phận Sài Gòn với các thông tin tương tự ở cùng thời điểm (Bảng 2).

Bảng 2. Làng Công giáo thuộc tỉnh Gia Định sáp nhập vào tỉnh Bình Dương kể từ ngày 22/10/1956

SỐ (No)	LÀNG (Village)	XỨ (Paroisse)	LÃNH ĐẠO (Responsible)	NGUYÊN QUÁN (Origine)	DÂN SỐ (Population)	ĐỔ ĐẦU (Adoption)
16/1	Củ Chi	Đức Mẹ Vô Nhiễm	Lm Khoản	Hà Nội, Phát	13.713	
16/2	Củ Chi	Thánh Phêrô	Lm Hường	Diêm, Bùi		
16/3	Củ Chi	Thánh Gioan B.	Lm Diêu	Chu		

Nguồn: PTTĐICH, 4410

4.2. Tổ chức không gian cư trú và sự hình thành các cụm làng/trại Công giáo

Ngày 14/12/1954, Nghị định số 3350/HCSV của Chính phủ Nam Việt đã xác nhận việc thành lập 6 làng định cư dành cho đồng bào di cư Công giáo miền Bắc trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một, thuộc hai quận Dầu Tiếng và Bến Cát, bao gồm: Rạch Kiến, Xuân Ninh, Trà Cổ (thuộc quận Dầu Tiếng), Rạch Bắp, An Quý (sau đổi gọi là Quý Hiệp) và Long Cầu (thuộc quận Bến Cát) (TĐBCPNP, 11917).

Hoạt động di cư, định cư tại vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt ở tỉnh Thủ Dầu Một, có quan hệ thiết yếu với hệ thống lâm phần nói chung và chính sách quản lý rừng cấm nói riêng. Do các làng/trại định cư tại đây được cất đặt trong phạm vi các khu vực rừng cấm, trong đó có hai khu rừng cấm chủ yếu là 171 và 123, một cuộc khảo sát trực tiếp mang tính đồng thời hai tác vụ thủy lâm và định cư đã được tiến hành vào ngày 21/12/1954 đối với 8 làng định cư thuộc địa phận hai quận Dầu Tiếng và Bến Cát. Bản tường trình cho thấy một vài nét sinh hoạt đặc trưng của công tác định cư ở các địa phương như sau (Giáo phận Phú Cường, 2018).

4.2.1. Ba làng định cư thuộc rừng cấm 171

Rừng cấm số 171 thuộc địa phận quận Dầu Tiếng, nên các làng định cư tọa lạc trong khu rừng này hiển nhiên cũng trực thuộc phạm vi quản lý hành chính của quận. Đó là ba làng: Xuân Ninh, Trà Cỏ và Rạch Kiến.

Làng Xuân Ninh

Xuân Ninh được biết là tên làng cũ của đồng bào di cư, thuộc giáo phận Hải Phòng. Ngày khởi công xây dựng làng định cư được ghi nhận là 12/11/1954, tọa lạc dựa theo con lộ của Sở Thủy lâm; phía sau cách rạch Thị Tính khoảng vài trăm mét, với khoảng đất trống chạy dài theo ngọn rạch có thể khai khẩn thành đồng ruộng, tùy thuộc mức độ nhiễm phèn.

Làng được diu dắt bởi vị lãnh đạo tinh thần là Linh mục Trần Đức Mai (còn gọi là Cha Mẫn), với số lượng giáo dân khoảng 1.100 người. Vào thời điểm phái đoàn kinh lý đến, đã có hơn 100 ngôi nhà được dựng xong, tức chỉ sau khoảng 40 ngày kể từ khi khởi công. Kiểu nhà theo mô hình nhà binh Pháp, do một chuyên gia người Pháp trực tiếp hướng dẫn: nhà gồm 3 căn song song, không có chái, sườn bằng cây tròn, mái lợp tranh, vách đất; bề ngang 7 thước, chiều sâu 5 thước, thêm 1 thước hàng ba, cao 4,5 thước; nền nện bằng phẳng trên một thửa đất diện tích 25 thước x 16 thước. Chi phí xây dựng mỗi căn nhà ước tính không quá 3.000 đồng, được Chính phủ trợ cấp và sẽ hoàn trả sau; trong đó tiền mua tranh lợp mái khoảng 600 đồng, còn gỗ được khai thác trong rừng cấm 171 và được miễn tiền bán khoán.

Làng Trà Cỏ

Tương tự Xuân Ninh, Trà Cỏ cũng là tên quê cũ thuộc giáo phận Hải Phòng được di dân mang theo và tái lập tại nơi định cư mới. Ngày khởi công xây dựng làng là 9/11/1954, sớm hơn vài ngày so với làng lân cận. Làng hình thành dọc theo lâm lộ, song song với rạch Thị Tính. Hiện cư dân sinh sống bằng các nghề buôn bán nhỏ, trồng rau cải, khoai mì, đậu, hoặc làm đồ chơi (như mô hình thuyền buồm) bán cho quân đội Pháp; đồng thời, các ngành nghề thủ công khác cũng đang được tổ chức.

Lãnh đạo tinh thần của làng với khoảng 1.150 giáo dân là Linh mục Cajigal (còn gọi là “Cha TE” [sic]). Bản tường trình ghi nhận tại thời điểm khảo sát có 6 quân nhân Pháp điều khiển 3 máy kéo để ủi đất, mở rộng khu vực xây dựng nhà thờ và các công trình công ích. Đồng bào cũng được cấp một số cửa loại “cá mập” để khai thác gỗ; thậm chí quân đội Pháp còn dành một xe cam nhông lớn làm phương tiện vận chuyển cho cư dân hai làng Trà Cỏ và Xuân Ninh khi đi chợ, giao thương.

Làng Rạch Kiến

Có thể làng Rạch Kiến tọa lạc trong rừng cấm 171 được nhắc đến ở đây chính là Rạch Kiến I trong các bảng kê của Chính phủ và Giáo hội Công giáo. Khác với các làng trên, làng này không giữ tên gốc trước khi di cư mà lấy theo địa danh nơi định cư, trong khi trước thời kỳ chiến tranh nơi đây từng là một xứ đạo hoàn chỉnh với đầy đủ các hạng mục Công giáo như nhà xứ, nhà thờ, gác chuông, trường học và sự hiện diện của Hội Dòng Mến Thánh Giá Thủ Thiêm (Giáo phận Phú Cường, 2018).

Làng trải dọc theo tỉnh lộ số 14, với nhiều trại dài lợp tranh, có sức chứa lớn cho nhiều gia đình. Mặc dù giao thông thuận tiện, cách tổ chức không gian chưa thật sự quy củ như hai làng lân cận Xuân Ninh và Trà Cỏ. Lãnh đạo tinh thần của làng

Rạch Kiến I với 2.616 giáo dân là một linh mục được ghi tên là “Cha HUNG” (sic); dù không thiện cảm với các sĩ quan Pháp, ông vẫn ghi nhận sự hỗ trợ thiết thực của họ thông qua những chỉ dẫn hợp lý và hữu ích trong quá trình định cư.

4.2.2. Năm làng định cư trong rừng cấm số 123

Khu vực rừng cấm 123 có 5 làng định cư, bao gồm:

- Làng số 1: 1.600 người;
- Làng số 2: 1.200 người;
- Làng số 3: 2.300 (?) người;
- Làng số 4: 2.000 người;
- Làng Rạch Kiến: 400 người.

Có thể vào thời điểm này các làng số 1, 2, 3, 4 chưa được đặt tên chính thức; tuy nhiên, theo các bảng kê về sau, đây chính là các làng Rạch Bắp I, II, III, IV, lấy theo địa danh địa phương. Để phân biệt với Rạch Kiến I thuộc rừng cấm 171, làng Rạch Kiến trong danh sách này có thể được xác định là Rạch Kiến II.

Ở phần cuối bản phúc trình của phái đoàn khảo sát về tình hình định cư của di dân Công giáo trên các khu rừng cấm thuộc địa bàn Thủ Dầu Một, một số giải pháp tạm thời đã được đề xuất dưới góc độ thủy lâm nhằm giúp đồng bào có thể sớm khai thác rừng để sinh sống trong khi chờ kết quả sản xuất nông nghiệp, bao gồm: (1) mở ngay các “cúp” để khai thác; (2) cho phép đưa củi đã đốn ra khỏi rừng để bán sau khi nộp tiền bán khoán; (3) bố trí một Khán lâm tại mỗi “cúp” để hướng dẫn việc khai thác (PTTĐICH, 11917).

Nhìn chung, chuyến khảo sát nói trên không chỉ phản ánh cận cảnh hoạt động của các làng/trại định cư, mà các giải pháp được đề xuất còn cho thấy mối quan hệ trực tiếp giữa chính sách quản lý rừng của Chính phủ với quá trình định cư của di dân. Đây vừa là nguồn sinh kế trước mắt, vừa là nền tảng lâu dài cho những người di cư đã chủ ý hay ngẫu nhiên dừng chân tại vùng rừng Thủ Dầu Một, để rồi dần mặc định và thiêng hóa nơi đây thành quê hương.

4.3. *Quá trình kiện toàn và địa phương hóa các làng/trại định cư tại tỉnh Thủ Dầu Một - Bình Dương*

Đến giữa năm 1955, cho dù công tác định cư đã cơ bản đi vào khuôn khổ, song tính hợp lý trên cơ sở tương đồng giữa sở trường nghề nghiệp với điều kiện môi sinh vẫn tồn tại khá nhiều bất cập. Sang đầu tháng 9/1955, khi điều kiện tài chính từ nguồn ngoại viện đã được tiếp nhận và phân bổ, Phủ Tổng ủy Ty nạn lập tức triển khai kế hoạch điều chỉnh hiện trạng, tập trung ở hai diễn tiến đặt dưới quyền chỉ đạo của các Tỉnh trưởng: 1) điều chỉnh lại nhân số trại định cư; 2) phân bổ đồng bào theo nghề nghiệp. Theo đó, “Nếu xét dân số quá đông không thể sinh sống tại nơi đó được, xin quý Tòa cho phân tán đến các nơi mới có khả năng sinh sống hơn”; đồng thời “Vì công cuộc di cư ồ ạt, nên một số đồng bào đã được đưa định cư không đúng chỗ. Tỉ dụ đồng bào đánh cá đã được đưa đến nơi đồng ruộng hay ngược lại. Vậy xin quý Tòa cho xét lại để tập trung số đồng bào ngư nghiệp hoặc tiêu công nghệ vào các nơi thích hợp” (PTTĐICH, 4422).

Theo định hướng phân loại nói trên, nhân số xếp theo nghề nghiệp của 14 làng/trại ở tỉnh Thủ Dầu Một vào cuối tháng 12.1955 cụ thể như sau (Bảng 3):

Bảng 3. Nhân số đồng bào định cư tại Thủ Dầu Một xếp theo nghề nghiệp (12/1954)

STT	Tên làng/trại	Quận	Canh nông, làm rẫy, trồng tỉa	Thủ công nghiệp, buôn bán, làm thuê	Chài lưới, làm muối	Nhân số
1	Kiến Điền	Bến Cát	2.352		262	2.614
2	Bến Súc	Dầu Tiếng		362	241	603
3	Rạch Kiến I	Dầu Tiếng	906	329		1.235
4	Rạch Kiến II	Dầu Tiếng	1.051	451		1.502
5	Rạch Bắp I	Bến Cát	840	301	60	1.201
6	Rạch Bắp II	Bến Cát	329	60	50	439
7	Rạch Bắp III	Bến Cát		1.643		1.643
8	Rạch Bắp IV	Bến Cát	1.401	155		1.556
9	Xuân Ninh	Bến Cát		103	931	1.034
10	Trà Cỏ	Bến Cát	1.255		537	1.792
11	Quý Hiệp	Bến Cát	271	633		904
12	Lái Thiêu	Lái Thiêu		1.506		1.506
13	Dầu Tiếng	Dầu Tiếng		211		211
14	Long Cầu	Bến Cát	1.290			1.290
			=	=	=	=
			9.695	5.754	2.081	17.530

Nguồn: PTTĐỊCH, 4410

Đây cũng chính là thời kỳ kiện toàn công cuộc định cư với nguồn ngân sách khá dồi dào, như lời tuyên bố từ Nha Định cư thuộc Tổng ủy Ty nạn trong văn bản số 5453/TU/NDC/HC-5, ban hành ngày 07/9/1955 rằng “Viện trợ Mỹ rất sốt sắng giúp đỡ để đạt kết quả trong công cuộc định cư nên đã hứa cung cấp kinh phí đầy đủ cho công cuộc này...”, trong đó các điều kiện bao gồm: dự án và kế hoạch thực tế rõ ràng; thời gian thực hiện không quá 8 tháng (sau đó điều chỉnh lại 9 tháng); phải thành lập cấp thời từng tỉnh một Ủy ban kiện toàn công cuộc định cư do Tỉnh trưởng đứng đầu (Chủ tịch) để xem xét lại tình trạng các trại và lập các dự án cần thiết (PTTĐỊCH, 4410).

Đã có một số làng/trại trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một diễn ra sự dịch chuyển một cách tự phát bởi các vị linh mục dẫn đầu. Đó là hai trại Xuân Ninh và Trà Cỏ: Xuân Ninh với hầu hết nhân số sở trường nghề chài lưới nên đã dịch chuyển về hướng biển thuộc tỉnh Khánh Hòa và lập làng định cư tại quận Cam Ranh; trong khi Trà Cỏ nhận thấy chất đất vùng rừng 171 không được tươi tốt và đã tìm đến miền rừng dọc sông La Ngà thuộc quận Định Quán, tỉnh Long Khánh (TĐBCPNP, 2679). Cho dù thời hạn kiện toàn 8 hoặc 9 tháng đã qua từ mùa hè năm 1956, vấn đề địa phương hóa công cuộc định cư ở các tỉnh miền Nam phải đợi đến ngày 23/9/1956 mới được đem ra thảo luận ở một Hội đồng do Tổng ủy Trưởng Di cư Ty nạn triệu tập, trong đó tinh thần quán triệt chung là tổ chức nên hành chính hỗn hợp, tiến hành sáp nhập các làng/trại định cư vào làng địa phương, trừ trường hợp nhân số làng/trại vượt ngưỡng 5.000 người nhưng nằm trong giới hạn dưới 20.000 người thì có thể tách riêng để lập nên làng mới, như trường hợp các làng/trại định cư thuộc hai tỉnh Biên Hòa và Gia Định, trong khi “Ở Thudamot

[Thủ Dầu Một], dân di cư vừa ít ỏi, vừa ở rải rác, theo ông Tỉnh trưởng, khỏi cần xét” (TĐBCPNP, 2679).

Hội đồng cũng tiến hành phân hạng làng/trại định cư theo ba loại, cụ thể: A) có thể tự túc được ngay; B) sắp sửa tự túc được; C) còn cần sự giúp đỡ triệt để của Chính phủ; theo đó, trong tổng số 10 làng/trại hiện thời ở tỉnh Thủ Dầu Một, việc định loại cùng các thông tin liên quan được hiển thị qua bảng thống kê như sau⁽²⁾ (Bảng 4):

Bảng 4. Danh sách các làng/trại định cư tại tỉnh Thủ Dầu Một (đến ngày 01/9/1956)

STT	Tên làng/trại	Địa phương	Nhân số	Tôn giáo	Địa phận	Nghề nghiệp	Tình trạng dự án	Loại
1	Vĩnh Phát	Tân Thới/LT	745	CG	PD	TCN	ĐTH	C
2	Rạch Kiến	Thanh Tuyên/DT	512	CG	HP	TCN	ĐTH	B
3	Bến Súc	Thanh Tuyên/DT	217	CG	HP	CN	ĐTH	B
4	Kiến Điền	An Điền/BC	839	CG	HP	CN	ĐTH	C
5	Rạch Bấp I	An Điền/BC	332	CG	HP	CN	ĐTH	C
6	Rạch Bấp II	An Điền/BC	297	CG	HP	TCN/CN	ĐTH	C
7	Rạch Bấp III	An Điền/BC	1.190	CG	HP	TCN/CN	ĐTH	B
8	Rạch Bấp IV	An Điền/BC	1.323	CG	HP	TCN/CN	ĐTH	B
9	Quý Hiệp	Lai Hưng/BC	924	CG	HP	CN	ĐTH	B
10	Long Cầu	Long Nguyễn/BC	861 = 7.240	CG	HP	CN	ĐTH	B

Nguồn: TĐBCPNP, 2679

Với chủ trương hợp thức hóa tình trạng hành chính đối với các trại định cư, Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Miền Nam đã cử viên đại biểu Hồ Bảo Lộc tiến hành kinh lý các tỉnh và đồng thời phối hợp giới quan chức địa phương hoàn thành nhiệm vụ trong hạn định 2 tháng. Văn bản số 243/VPĐB, ngày 01/10/1956 về việc *Lập làng cho đồng bào Bắc Việt định cư* nêu rõ cách thức tiến hành rằng “Việc lập làng nói trên sẽ tùy mỗi hoàn cảnh. Nếu nhâm [nhằm vào] một làng rộng lớn mà hiện thời đồng bào sống xa xôi hẳn với đồng bào địa phương thì có thể phân tách ra để lập một làng mới cho phía định cư. Nhưng đây là một việc cần hạn chế và thu [thu] hẹp vô vài trường hợp đặc biệt mà thôi. Chớ phương pháp chung là thành lập những làng hỗn hợp [sic] cho tất cả mọi người, không phân biệt đồng bào di cư hay địa phương...” (TĐBCPNP, 2679). Chương trình được khởi sự kể từ ngày 12/10 trở đi đối với hai tỉnh Tây Ninh - Thủ Dầu Một, kinh qua 16 tỉnh thành ở Miền Nam; tại mỗi tỉnh, viên đại biểu nhóm hội với Tỉnh trưởng, Chủ tịch Hội đồng hàng tỉnh, Ủy viên Trung tâm Di cư tỉnh (giáo sĩ), đại diện di cư tỉnh cùng các đại biểu cho mỗi trại định cư, bao gồm: Linh mục lãnh đạo tinh thần, Ủy ban Định cư, Chủ tịch Ủy ban Hành chính (TĐBCPNP, 2679).

Theo đó, bản phúc trình kinh lý ngày 16/10/1956, tỉnh Thủ Dầu Một được nhóm hội vào buổi chiều với sự tán thành số đông biểu quyết về việc sáp nhập các trại nhỏ vào làng địa phương, bao gồm:

- Trại Rạch Kiến với 509 nhân số và Bến Súc với 152 nhân số, hòa hợp vào làng Thanh Tuyên hiện đã có 3.791 người.

- Trại Quý Hiệp I với 440 nhân số, hòa hợp vào làng Lai Hưng hiện đã có 3.640

người.

- Trại Quý Hiệp II với 462 nhân số, hòa hợp vào làng Mỹ Phước hiện đã có 5.105 người.

- Trại Mặc Cần hay Long Cầu với 981 nhân số hòa hợp vào làng Long Nguyên hiện đã có 2.017 người.

Riêng các trại Rạch Bắp I, II, III, IV cùng trại Kiến Điền, theo đề xuất của một vị Linh mục dẫn dắt đại diện, xin tách lập thành làng mới. Tuy nhiên, đề xuất này không nhận được sự tán thành của đa số ý kiến, đặc biệt là không phù hợp với chủ trương chung của Chính phủ mà Hồ Bảo Lộc là người đại diện. Lý do được đưa ra là vị trí các trại, khi đối chiếu với bản đồ làng địa phương, khó có thể cho phép việc tách lập, vì sẽ dẫn đến việc chia cắt làng địa phương thành hai, gây trở ngại trong tổ chức và quản lý “bất tiện cho dân cư và đại diện địa phương cũng không chịu vì khó cho mỗi khu tự túc tài chánh” (TĐBCPNP, 2679). Sau cùng, Hội nghị cũng đã đồng thuận xác nhập các trại Rạch Bắp và Kiến Điền vào hai làng sở tại, cụ thể:

- Trại Rạch Bắp I, II, III với tổng nhân số 1.704, hòa hợp vào làng An Tây Thôn hiện đã có 2.585 người.

- Trại Rạch Bắp IV và trại Kiến Điền với tổng nhân số 2.134, hòa hợp vào làng An Điền Xã hiện đã có 3.498 người.

Trong khi lưu ý “các trại định cư ở Thủ Dầu Một [Thủ Dầu Một] thuộc Công giáo”, Hội nghị cũng đi đến thống nhất rằng Tỉnh trưởng Thủ Dầu Một cần phải tiến hành ngay các thủ tục “để thành lập ấp cho mỗi địa điểm định cư và cử một số đại diện định cư tham gia Ủy ban Hành chánh những xã địa phương liên hệ” (TĐBCPNP, 2679).



Hình 1. Trường học tiểu học tại trại định cư Rạch Bắp, làng An Tây Thôn, năm 1955

Nguồn: Phòng Phủ Tổng Ủy Di Cư Tị Nạn, Hồ sơ số 95

Dù vậy, ý kiến đề nghị xin lập thành làng riêng, độc lập so với làng địa phương do một số vị lãnh đạo tinh thần phụ trách các trại Rạch Bắp và Kiến Điền chủ xướng vẫn tiếp tục được kỳ vọng, cùng với kiến nguyện tư điền hóa đất đai cho đồng bào định cư.

Có lẽ được hậu thuẫn từ Tòa Tổng Giám mục Sài Gòn, bộ phận linh mục thuộc các trại nói trên mong muốn trên hết bảo lưu nguyện vọng tách lập làng riêng chỉ bao gồm những giáo dân di cư có chung gốc gác từ tỉnh cũ Hải Dương, thuộc địa phận Hải Phòng⁽³⁾ (PTTĐICH, 4410), bất chấp thỏa thuận của Hội nghị ngày 16/10/1956 tại tỉnh đường Thủ Dầu Một trước đó đã được Đại biểu Chánh phủ Hồ Bảo Lộc phúc trình lên Tổng thống Phủ.

Thực tế, vấn đề hợp thức hóa tình trạng hành chính của các trại định cư, thành lập làng hỗn hợp và làng mới tại Nam Phần đã được tổng hợp, phúc trình từ ngày 07/01/1957 và chờ phê duyệt bởi Tổng thống Ngô Đình Diệm. Phúc trình nêu rõ rằng “Hầu hết các trại định cư đều được lập thành làng hỗn hợp đúng theo tinh thần chỉ thị của Tổng thống và trong sự giải quyết ôn hòa với đại diện đồng bào định cư và địa phương... tại một vài nơi, đồng bào định cư cố giữ lập trường xin tách riêng, nhưng Ông Đại biểu không tán đồng vì không đủ điều kiện để lập thành làng mới... Chỉ một số ít trường hợp được đề nghị, với lý do xác đáng, tách riêng để lập thành những làng mới”, mà trong đó chỉ có 13 trại định cư được xét lập ra 10 làng mới thuộc các tỉnh Biên Hòa, Bến Tre, Chợ Lớn và Sóc Trăng, còn lại là 130 trại định cư được hòa hợp cùng 82 làng địa phương ở Nam Phần (PTTĐICH, 4929). Tổng thống đã phê duyệt sau đó như sau: “Bộ Nội vụ họp ít phiên với Ô. Đại biểu và Ô. Tổng ủy Di cư, và Tỉnh trưởng sở quan để dứt khoát vấn đề ấy, và làm nghị định nếu không có canh cải gì” (PTTĐICH, 4929).

Tuy vậy, so với một số địa phương khác ở Nam Phần, tỉnh Thủ Dầu Một mà từ ngày 22/10/1956 được chia tách và đổi gọi thành tỉnh Bình Dương, đã chính thức tiến hành địa phương hóa muộn hơn vào ngày 28/6/1957.

Theo tường trình của báo Dân Việt, 9 trại cùng với nhân số kèm theo được địa phương hóa bao gồm: Bến Súc (167 người), Kiến Điền (1.423 người), Long Cầu (894 người), Quý Hiệp (620 người), Rạch Bắp I (235 người), Rạch Bắp II (246 người), Rạch Bắp III (929 người) và Rạch Bắp IV (1.195 người); cùng với các thành tựu công tác định cư nêu ra khá cụ thể như sau: 706 mẫu tây đất rừng đã thành ruộng rẫy, 20 cây số đường đá đã được sửa sang sạch sẽ, 121 giếng nước, 1 trường tiểu học, 9 trường sơ cấp, 2 phòng phát thuốc, 2 nhà hộ sinh, 18 gia đình chài lưới được cung cấp đủ ghe chài, 1 vườn ương cây với 47.000 cây cao su (PTTĐICH, 10849).

Báo cáo của Tỉnh trưởng Bình Dương gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống đề ngày 06/7/1957, ngoài các diễn biến nêu ra bởi báo Dân Việt, tình hình địa phương hóa ở tỉnh Bình Dương tại buổi lễ và sau đó còn được đề cập:

- Đại diện xã Mỹ Phước, xã Thanh Tuyền và một đại diện đồng bào định cư lần lượt đứng lên phát biểu cảm tưởng, trình bày ý nguyện.

- Danh sách các trại định cư sáp nhập vào các làng sở tại, không kể Rạch Bắp, Kiến Điền, Bến Súc và Long Cầu, còn có trại Rạch Kiến (cùng với Bến Súc) thuộc vào xã Thanh Tuyền, quận Dầu Tiếng; trại Quý Hiệp I thuộc vào xã Lai Hưng và trại Quý Hiệp II thuộc vào xã Mỹ Phước, quận Bến Cát.

- 3 trại khác gồm Tân Thông, Bà Giã (Bắc Đoàn) và Bắc Hà thuộc quận Củ Chi, vốn trước đây nằm trong địa giới hành chính tỉnh Gia Định, vừa tách nhập vào tỉnh Bình Dương, chưa tiến hành địa phương hóa (PTTĐICH, 10850).

Cũng từ Tỉnh trưởng Bình Dương, công văn số 2864/VP/DC gửi đến Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống, đề ngày 25/7/1957, thông tin rằng ngày 15/7/1957, tại trại định cư Bắc Hà đã cử hành lễ “Lên đường”, sáp nhập ba trại định cư tại quận Củ Chi vào làng

địa phương, bao gồm: trại Bắc Hà thuộc vào xã Tân An Hội, trại Bà Giã (Bắc Đoàn) và trại Tân Thông thuộc vào xã Tân Phú Trung; đồng thời tuyên xác: “Hiện nay tất cả 12 trại định cư tại Bình Dương đều hoàn toàn hòa mình vào các xã địa phương” (PTTĐICH, 10850).

Đến ngày 20/8/1957, công văn số 3309/HCSV của Tỉnh trưởng Bình Dương gửi Tổng ủy Trưởng Ty nạn, có tính cách một bản tổng kết về hoạt động địa phương hóa đối với các trại định cư trên địa bàn tỉnh. Văn bản bao quát 3 nội dung chủ yếu sau đây:

(1) Hội đồng diễn ra vào ngày 16/10/1956 đặt dưới quyền chủ tọa của ông Đại biểu Chánh phủ Nam Phần Hồ Bảo Lộc tại Tòa Hành chánh tỉnh Thủ Dầu Một, với sự đồng ý của toàn thể hội viên và do quyết định chung thẩm của Hội đồng về vấn đề địa phương hóa các trại định cư địa phương là cơ sở hành chính và pháp lý để tiến hành hiện thực hóa chủ trương hợp thức hóa tình trạng hành chính của các trại định cư ở tỉnh Thủ Dầu Một - Bình Dương.

(2) Diễn tiến hợp thức hóa tình trạng hành chính các trại định cư trên địa bàn tỉnh trải qua hai đợt với các mốc thời gian tháng 6 và 7/1957:

- Đợt 1 vào ngày 28/6/1957, 9 trại định cư nằm trên địa phận quận Bến Cát và quận Dầu Tiếng đã được làm lễ lên đường, sáp nhập và đặt trực thuộc kể từ ngày ấy, dưới quyền quản trị của Hội đồng xã sở tại.

- Đợt 2 vào ngày 15/7/1957, 3 trại thuộc phạm vi quận Củ Chi tiếp tục quy trình địa phương hóa với các thủ tục tương tự.

Nhận xét về diễn tiến hợp thức hóa nói trên, bản phúc trình ghi nhận: “Thực hiện việc sáp nhập này tại Tỉnh, đúng lúc, đúng vị trí địa dư, hợp với tình trạng địa phương, thuận dân tâm, dung hòa dân trí, vì thế không gây mầm phản động lực về phía đồng bào được địa phương hóa cũng như về bên dân cư sở tại ở thôn xã” (PTTĐICH, 10850).

(3) Về mặt hành chính, trình văn cho biết rằng “Đặt trên vấn đề giản dị hóa thủ tục hành chánh, Thiêm Tỉnh nhận xét việc hợp thức hóa tình trạng các trại định cư đã sáp nhập bằng một nghị định không cần thiết lắm, vì lẽ từ ngày làm lễ lên đường địa phương hóa đến nay, Tỉnh Tòa chưa hề gặp một trở ngại nào đáng kể” (PTTĐICH, 10850).

Cho đến ngày 17/9/1957, văn bản Tổng kết về việc địa phương hóa các trại định cư cũng ghi nhận trường hợp tỉnh Bình Dương thông qua phân mục về *Ý kiến và Đề nghị của các vị Tỉnh trưởng* rằng “Từ ngày làm lễ lên đường địa phương hóa đến nay, Tỉnh chưa hề gặp một sự trở ngại nào đáng kể” (PTTĐICH, 10849).

5. Kết luận

Xuất phát từ bối cảnh lịch sử đặc thù sau khi Hiệp định Genève 1954 được ký kết, tạm thời chia cắt đất nước thành hai miền, một làn sóng di cư ồ ạt từ miền Bắc vào miền Nam đã diễn ra. Trong bối cảnh đó, tình hình chính trị - an ninh ở miền Nam có những biến động nhất định, đòi hỏi phải có những giải pháp kịp thời để ổn định đời sống nhân dân. Hàng loạt làng/trại định cư đã được thiết lập trên ba khu vực chính phía nam vĩ tuyến 17, gồm Nam phần, Trung nguyên Trung phần và Cao nguyên Trung phần. Tính đến tháng 9/1955 có 286 làng/trại và đến tháng 12/1956 con số này tăng lên khoảng 305, trong đó phần lớn là các cộng đồng Công giáo với tổng số di dân gần một triệu

người (PTTĐICH, 4410; PTTĐICH, 10849). Những nỗ lực tự thân mang tính nhân văn của cộng đồng di dân, kết hợp với tinh thần nhân đạo quốc tế, đã tạo áp lực buộc Chính quyền Quốc gia Việt Nam và sau đó là Việt Nam Cộng hòa phải nhanh chóng tìm kiếm các giải pháp thiết thực nhằm ổn định đời sống cho người di cư tại từng khu vực cụ thể. Tại tỉnh Thủ Dầu Một - Bình Dương, toàn bộ các làng/trại định cư đều gồm di dân Công giáo có nguồn gốc từ các làng Công giáo thuộc tỉnh Hải Dương cũ, giáo phận Hải Phòng. Từ 14-15 làng/trại được hình thành ban đầu trong giai đoạn 1954-1955, đến giai đoạn tương đối ổn định (1956-1957) còn lại khoảng 9-10 làng/trại. Các đơn vị định cư này tập trung dọc theo các tuyến lộ chính và nằm trong hai khu rừng cấm số 171 và 123 thuộc địa phận hai quận Bến Cát và Dầu Tiếng. Hai làng/trại (Xuân Ninh và Trà Cỏ) đã di chuyển ra khỏi tỉnh do điều kiện sinh kế không phù hợp. Đến tháng 10/1956, khi tỉnh Thủ Dầu Một giải thể để thành lập tỉnh Bình Dương mới, quận Củ Chi từ tỉnh Gia Định cũ được sáp nhập kèm theo 3 làng/trại định cư, nâng tổng số lên 12 đơn vị. Quá trình địa phương hóa (hay hợp thức hóa tình trạng hành chính) của các trại định cư trên địa bàn tỉnh Bình Dương được thực hiện qua hai đợt trong nửa sau năm 1957: đợt đầu (28/6/1957) áp dụng cho 9 trại thuộc tỉnh Thủ Dầu Một cũ và đợt sau (15/7/1957) cho 3 trại từ tỉnh Gia Định cũ vừa sáp nhập. Toàn bộ các trại đều được sáp nhập vào làng sở tại theo hình thức làng hỗn hợp – một mô hình tổ chức không gian cư trú phổ biến đương thời. Đây cũng là thời điểm kết thúc cơ bản hoạt động định cư tại miền Nam đối với làn sóng di cư từ miền Bắc sau Hiệp định Genève. Bên cạnh những nỗ lực tự thân của cộng đồng di dân trong giai đoạn 1954-1957, sau năm 1975, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các cộng đồng Công giáo di cư tại Thủ Dầu Một - Bình Dương tiếp tục được quan tâm, tạo điều kiện để ổn định và phát triển bền vững. Việc thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc, tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo đã giúp các giáo xứ duy trì sinh hoạt tôn giáo bình thường, đồng thời được hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng và hòa nhập sâu rộng vào đời sống chung của địa phương. Những đóng góp này không chỉ góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc mà còn khẳng định trách nhiệm của Nhà nước trong việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào Công giáo, giúp họ trở thành một bộ phận tích cực trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu khẳng định rằng quá trình định cư của đồng bào Công giáo di cư tại Thủ Dầu Một - Bình Dương là một bộ phận quan trọng của lịch sử di cư và định cư lớn ở miền Nam Việt Nam, đồng thời cung cấp những tư liệu cụ thể để hiểu rõ hơn cơ chế thích nghi và hòa nhập cộng đồng trong giai đoạn chuyển tiếp của đất nước.

TỪ VIẾT TẮT TRONG BÀI

- Bộ Công chánh Giao thông và Bưu điện: BCCGTBĐ
- Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa: PTTVNCH
- Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa: PTTĐICH
- Tòa Đại biểu Chánh phủ Nam Phần: TĐBCPNP
- Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II: TTLTQG II
- Ủy ban Nhân dân: UBND

CHÚ THÍCH

- (1) Không kể sai lệch về danh tính đối với các vị linh mục, bảng tường trình còn

cho thấy có những khác biệt về số liệu giáo dân ở các làng/trại so với các văn bản đã dẫn ra trong bài. Trong trường hợp này, sự cách biệt là rất lớn: 2.616 người so với 962 người/Rạch Kiến I, hoặc 210 người/Rạch Kiến II (ở Bảng 1); cũng như có một số địa danh sai sót trên bảng kê, như Bình Nham, Đông Bình mà đúng phải là Bình Nhâm, Đồng Bình.

(2) Các từ viết tắt:

- Địa phương: LT: quận Lái Thiêu; DT: quận Dầu Tiếng; BC: quận Bến Cát.
- Tôn giáo: CG: Công giáo.
- Địa phận: PD: Phát Diệm; HP: Hải Phòng.
- Nghề nghiệp: TCN: thủ công nghiệp; CN: canh nông.
- Tình trạng dự án: ĐTH: đang thi hành.

(3) Một số trại có làng gốc, như là: trại Rạch Bắp I - làng Quỳnh Côi Hạ; trại Rạch Bắp II - làng Đồng Bình; trại Rạch Bắp IV - làng Đáp Khê và Đồng Xá. Các làng này đều là giáo xứ cùng tên thuộc giáo hạt Hải Dương, giáo phận Hải Phòng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] BCCGTBĐ. Công văn số 187-TU/VP. Tòa Tổng ủy Đồng bào Tỵ nạn. Hồ sơ số 5209. TTLTQG II.
- [2] Giáo phận Phú Cường (2018). Giáo xứ Rạch Kiến - lịch sử hình thành và phát triển. *Giáo xứ Rạch Kiến*. 05/3. www.giaophanphucuong.org
- [3] Goscha, C. (2016). *Vietnam: A new history*. New York, NY: Basic Books.
- [4] Hansen, P. (2009). *Catholic refugees in a Communist world: Vietnam, 1954 - 1975*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- [5] Hansen, P. (2009). *Bắc di cư: Catholic refugees from the North of Vietnam, and their role in the Southern Republic, 1954 - 1959*. *Journal of Vietnamese Studies*, 4(3), 173-211.
- [6] Jacobs, S. (2004). *America's miracle man in Vietnam: Ngo Dinh Diem, religion, race, and U.S. intervention in Southeast Asia*. Durham, NC: Duke University Press.
- [7] Keith, C. (2012). *Catholic Vietnam: A church from empire to nation*. Berkeley, CA: University of California Press.
- [8] Nguyễn Đức Lộc. (2014). *Cấu hình xã hội cộng đồng Công giáo Bắc di cư tại Nam Bộ*. Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [9] Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Văn Giác, & Trần Hạnh Minh Phương. (2024). Quá trình định cư và đời sống của người Công giáo di cư tại xã Lạc An, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương giai đoạn (1954 - 1957). *Nghiên cứu Tôn giáo*, (4), 67-82.
- [10] Nguyễn Văn Hiệp (cb). (2022). *Lịch sử tỉnh Bình Dương*. Tập III (Thủ Dầu Một - Bình Dương từ 1945 đến 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- [11] Nguyễn Thị Tuyết Thanh. (2019). *Cuộc di cư và định cư của đồng bào Công giáo miền Bắc sau Hiệp định Geneva (1954 - 1963)* (Luận án Tiến sĩ). Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh.
- [12] Nguyễn Trung Triều. (2022). *Tìm hiểu về các trại định cư của đồng bào miền Bắc ở Khánh Hòa sau Hiệp định Genève (21/7/1954)*. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, 12, 66-72.
- [13] -PTTVNCH. Về việc Di cư đồng bào Bắc Việt. Hồ sơ số 21480. TTLTQG II.
- [14] PTTĐICH. (1957). Lễ địa phương hóa các trại định cư thuộc các tỉnh: Phong Dinh, Ba

- Xuyên, Bình Dương. *Tuần báo Dân Việt*, 55, tr.27, 34. Hồ sơ số 10849. TTLTQG II.
- [15] PTTĐICH. Phúc trình ngày 7/1/1957 của ông Đại biểu Chánh phủ tại Nam Phần về việc hợp thức hóa tình trạng hành chánh các trại định cư. Hồ sơ số 4929. TTLTQG II.
- [16] PTTĐICH. Tờ trình về việc đồng bào Bắc Việt định cư ở Thủ Dầu Một. Hồ sơ số 11917. TTLTQG II.
- [17] PTTĐICH. Về việc tìm một đất mới và hợp lý hóa các trại định cư. Hồ sơ số 4422. TTLTQG II.
- [18] PTTĐICH. Về việc thiết lập và tổ chức Phủ Tổng ủy Di cư Ty nạn năm 1954 -1957. Hồ sơ số 1088. TTLTQG II.
- [19] PTTĐICH. Về việc địa phương hóa các trại định cư. Hồ sơ số 10850. TTLTQG II.
- [20] PTTĐICH. Tổng kết về việc địa phương hóa các trại định cư (bản viết tay). Hồ sơ số 10849. TTLTQG II.
- [21] PTTĐICH - Văn phòng Ủy ban Hỗ trợ Định cư. Sổ các Làng định cư, Septembre 1955. Hồ sơ số 4410. TTLTQG II.
- [22] TĐBCPNP. Biên bản buổi họp của Hội đồng thảo luận vấn đề Địa phương hóa các Trại Định cư. Hồ sơ số 2679. TTLTQG II.
- [23] TĐBCPNP. Các làng định cư. Hồ sơ số 2679. TTLTQG II.
- [24] TĐBCPNP. Danh sách các Trại Định cư tại Nam Việt. Hồ sơ số 2679. TTLTQG II.
- [25] TĐBCPNP. Đơn xin lập một làng di cư và tư điền hóa đất đã khai phá. Hồ sơ số 2679. TTLTQG II.
- [26] TĐBCPNP. Lập làng cho đồng bào Bắc Việt định cư. Hồ sơ số 2679. TTLTQG II.
- [27] Trần Hạnh Minh Phương. (2025). Công giáo Bình Dương trong cuộc khốn hoảng và kiến tạo cộng đồng cư dân (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX). *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, 5(78), 106-118.
- [28] Trần Thị Liên. (2005). Vấn đề Công giáo miền Bắc Việt Nam qua tư liệu lưu trữ Ba Lan (1954 - 1956). Trong *Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam hiện đại* (tr. 442-443).
- [29] UBND tỉnh Bình Dương. (2010). *Địa chí Bình Dương*. Tập 4 (Văn hóa - Xã hội). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.